



HALF COUPLING HÀN INOX 304L

MÃ SẢN PHẨM
TÊN SẢN PHẨM

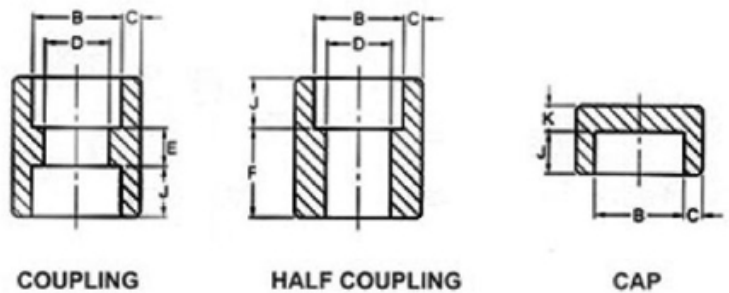
Kiểu Nối
Chất Liệu
Tiêu Chuẩn
Áp Lực
Kích Cỡ
Sử Dụng

Tình Trạng
Xuất Xứ
Đơn Giá

SP - 18
HALF COUPLING HÀN INOX ASTM A182
ASME/ANSI B 16.11
Hàn lồng- Socket Welding (S/W)
Thép không gỉ- Inox ASTM A 182 F 304 - F 316L
ASME/ ANSI B 16.11
Class 2000 Lbs ~ 3000 Lbs ~ 6000 Lbs
DN 8A đến DN 100A ~ (1/4" inch đến 4" inch)
Khí Oxy, nitơ, gas, xăng, dầu, thủy lực, hơi nóng,
khí nén,...
Hàng có sẵn, mới 100%
Đài Loan - Trung Quốc
Xin liên hệ

Socket Weld Fittings

ASME B16.11-2009 (Revision of ASME B16.11-2005)



DN	Nom. Pipe Size	Socket Bore Dia. B	Bore Dia. Of Fitting D			Socket Wall Thickness (2) C						Laying Lengths		Depth of Socket Min. J	End Wall Thickness K Min.		
						Class Designation						Coupling E	Half Coupling F				
			Class Designation			3000		6000		9000							
			3000	6000	9000	Ave.	Min	Ave.	Min	Ave.	Min						3000
6	1/8"	10.8	6.9	4.0		3.18	3.18	3.96	3.43			6.5	16.0	9.5	4.8	6.4	
8	1/4"	14.2	9.3	6.4		3.78	3.30	4.60	4.01			6.5	16.0	9.5	4.8	6.4	
10	3/8"	17.6	12.6	9.2		4.01	3.50	5.03	4.37			6.5	17.5	9.5	4.8	6.4	
15	1/2"	21.8	15.8	11.8	6.4	4.67	4.09	5.97	5.18	9.35	8.18	9.5	22.5	9.5	6.4	7.9	11.2
20	3/4"	27.2	21.0	15.6	11.1	4.90	4.27	6.96	6.04	9.78	8.56	9.5	24.0	12.5	6.4	7.9	12.7
25	1"	33.9	26.7	20.7	15.2	5.69	4.98	7.92	6.93	11.38	9.96	12.5	28.5	12.5	9.6	11.2	14.2
32	1-1/4"	42.7	35.1	29.5	22.8	6.07	5.28	7.92	6.93	12.14	10.62	12.5	30.0	12.5	9.6	11.2	14.2
40	1-1/2"	48.8	40.9	34.0	28.0	6.35	5.54	8.92	7.80	12.70	11.12	12.5	32.0	12.5	11.2	12.7	15.7
50	2"	61.2	52.5	42.9	38.2	6.93	6.04	10.92	9.50	13.84	12.12	19.0	41.0	16.0	12.7	15.7	19.0
65	2-1/2"	73.9	62.7			8.76	7.67					19.0	43.0	16.0	15.7	19.0	
80	3"	89.8	78.0			9.52	8.30					19.0	44.5	16.0	19.0	22.4	
100	4"	115.2	102.3			10.69	9.35					19.0	48.0	19.0	22.4	28.4	

(1) Dimensions in Millimeters.

(2) Average of socket wall thickness around periphery shall be no less than listed values. The minimum values are permitted in localized areas.

(3) Reducer: C, J, E in accordance with large size.

D in accordance with small size

The others in accordance with each size.

Sản phẩm khác



—

[RẮC CO REN THÉP RÈN A105](#)

[Xem thêm RẮC CO REN THÉP RÈN A105](#)



—

[CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L](#)

[Xem thêm CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L](#)



—

MẶT BÍCH RỒNG INOX 304

[Xem thêm MẶT BÍCH RỒNG INOX 304](#)



—

MẶT BÍCH INOX 304

[Xem thêm MẶT BÍCH INOX 304](#)



—

MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40

Xem thêm MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40



—

MẶT BÍCH CỔ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS

Xem thêm MẶT BÍCH CỔ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS